

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ	4
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	5
1.1. Tên chủ cơ sở.....	5
1.2. Tên cơ sở.....	5
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	6
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	6
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	6
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	6
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	6
1.4.1. Nguyên liệu sản xuất:.....	6
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước, nhiên liệu của cơ sở:.....	6
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	7
1.5.1. Quy mô hoạt động của cơ sở.....	7
1.5.2. Chế độ làm việc và bố trí nhân lực.....	8
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	9
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	9
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	10
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	11
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải ...	11
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	11
3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.....	11
3.1.3. Thu gom, xử lý nước thải sản xuất.....	12
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	14
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	14
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	15
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	16
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	17
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	17

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	17
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	18
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	18
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	20
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	21
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	22
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	22
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	22
6.2.1. <i>Quan trắc định kỳ:</i>	22
6.2.2. <i>Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không</i>	22
6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở..	22
6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	22
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	23
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	24
PHỤ LỤC BÁO CÁO	25

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CCN	Cụm Công nghiệp
4	CTNH	Chất thải nguy hại
5	CTR	Chất thải rắn
6	KCN	Khu công nghiệp
7	MTV	Một thành viên
8	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
9	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
10	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ

Bảng 1.1. Bảng tọa độ các điểm giới hạn khu vực cơ sở.....	5
Bảng 1.2. Quy mô các hạng mục đã xây dựng của cơ sở	7
Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị của nhà máy	8
Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn	11
Hình 3.1. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn	11
Bảng 3.1. Danh mục CTNH phát sinh của Nhà máy	16
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sản xuất.....	18
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	19
Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo quy chuẩn	20

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Xây lắp mỹ thuật Văn Hải

- Địa chỉ văn phòng: CCN Hải Thượng, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Văn Thiên Trường

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, mã số Doanh nghiệp 3200147132 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh 30/10/2017.

1.2. Tên cơ sở: Nhà máy gia công điều khắc sản phẩm đồ đá mỹ nghệ

- Địa điểm cơ sở: Cơ sở có diện tích 3.988 m² tại lô đất CN1-4 thuộc CCN Hải Thượng, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, có ranh giới tiếp giáp như sau:

- Phía Đông: Giáp đất quy hoạch Cụm CN Hải Thượng.

- Phía Nam: Giáp đất Cửa hàng kinh doanh xăng dầu của DNTN Ngô Đồng.

- Phía Tây: Giáp đường quy hoạch Cụm CN, gần với Quốc Lộ 1A.

- Phía Bắc: Giáp đất quy hoạch Cụm CN Hải Thượng.

Được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ như sau:

Bảng 1.1. Bảng tọa độ các điểm giới hạn khu vực cơ sở

Điểm góc	Hệ VN 2000, KTT 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰		
	X (m)	Y (m)	Khoảng cách (m)
1	1.848.349,80	603.104,30	
2	1.848.420,76	603.033,84	100
3	1.848.451,24	603.059,74	40
4	1.848.380,20	603.130,30	100
1	1.848.349,80	603.104,30	40

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần: Thông báo số 190/TB-UBND ngày 14/11/2014 của UBND huyện Hải Lăng về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án: Nhà máy gia công điều khắc sản phẩm đồ đá mỹ nghệ.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực chế biến khoáng sản có tổng mức đầu tư 5.500.000.000 đồng (*Năm tỷ, năm trăm triệu đồng*) có tiêu chí thuộc dự án nhóm C (khoản 1 Điều 10 Luật Đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương mục số 2, phụ lục IV ban hành kèm Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy

định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, thuộc đối tượng phải lập GPMT theo quy định tại khoản 2 điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

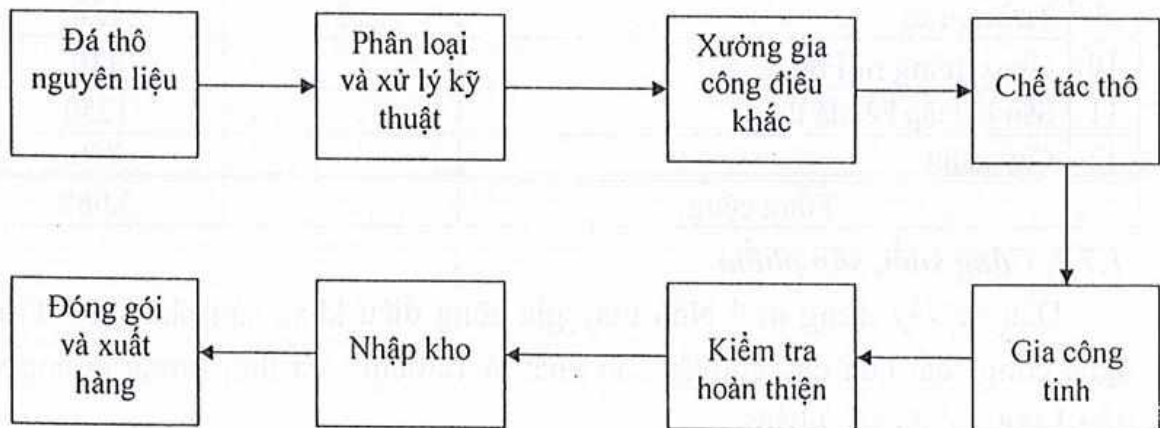
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất của cơ sở: 1.300 m³ đá thô/năm, tương đương với trên 1.000m³ đá sản phẩm/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Sơ đồ quy trình sản xuất:



Mô tả quy trình sản xuất:

Nguyên liệu đá thô thu mua từ các tỉnh Thanh Hóa, Bình Định... vận chuyển về nơi sản xuất, sau đó được phân loại và cưa xẻ ra các khối theo quy cách của sản phẩm theo đơn hàng bằng phương pháp cưa có nước dập bụi. Sau đó các khối đã được đưa đến xưởng gia công điều khắc và tiến hành chế tác thô bằng máy cưa, máy tiện. Sau đó tiếp tục đưa đến công đoạn gia công tinh. Tại xưởng gia công tinh, người thợ sử dụng máy tiện, máy đánh bóng để hoàn thiện sản phẩm và tiến hành kiểm tra sản phẩm, sau đó đưa nhập kho và đưa sản phẩm đi tiêu thụ.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Đá mỹ nghệ: 1.000m³ sản phẩm/năm

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu sản xuất:

Đá các loại được thu mua từ các tỉnh Bình Định, Thanh Hóa,... vận chuyển về nhà máy với khối lượng đá thô ước tính khoảng 1.300 tấn/năm.

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước, nhiên liệu của cơ sở:

- Nhu cầu về điện phục vụ các hoạt động sản xuất, chiếu sáng và sinh hoạt: Điện cung cấp cho Nhà máy gia công điều khắc sản phẩm đồ đá mỹ nghệ được đấu nối từ đường điện 3 pha có sẵn trong CCN Hải Thượng với số lượng điện tiêu thụ khoảng 2.500 kw/tháng.

- Nhu cầu về nước: Theo QCVN 01:2021/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng, nhu cầu nước cho Cơ sở như sau:

+ Nước sinh hoạt cho 30 CBCNV: với định mức cấp nước 80L/người/ngày, tương đương với lượng nước cấp cho sinh hoạt là: 2.400 L/ngày (2,4 m³/ngày).

+ Nước sử dụng cho sản xuất: Chủ yếu cung cấp cho hoạt động mài, chà nhám đánh bóng sản phẩm với nhu cầu ước tính trung bình khoảng 3 - 4 m³/ngày. Lượng nước sử dụng phụ thuộc vào công đoạn sản xuất mỗi ngày và số lượng sản phẩm do khách hàng yêu cầu.

+ Ngoài ra, còn sử dụng một phần nước để tưới cây, rửa đường chiếm 8% lượng nước sinh hoạt, tương đương: 0,192 m³/ngày.

Nguồn nước cấp được lấy từ nguồn nước máy tại Nhà máy cấp nước Hải Lăng. Toàn bộ hệ thống cấp nước chính dùng ống nhựa PVC150; hệ thống nước cứu hỏa dùng ống D100, hệ thống ống sinh hoạt dùng ống D63-80. Từ nguồn cung cấp nước chung, nước được bơm vào bể đài nước và đưa vào sử dụng.

- Dầu nhớt cho hoạt động của máy móc, thiết bị: Toàn bộ lượng dầu nhớt được nhập từ các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn huyện Hải Lăng.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Quy mô hoạt động của cơ sở

Cơ sở được cấp đất tại lô đất CN1-4 thuộc CCN Hải Thượng, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với diện tích được giao là 3.988 m², trong đó các hạng mục như sau:

Bảng 1.2. Quy mô các hạng mục đã xây dựng của cơ sở

Stt	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m ²)
1	Nhà trưng bày sản phẩm và văn phòng	1	450
2	Nhà xưởng gia công, chế tác	1	600
3	Nhà để xe	1	120
4	Nhà ăn CBCNV	1	70
5	Nhà bảo vệ:	1	16
6	Nhà vệ sinh	1	27
7	Bể xử lý nước thải	1	16
8	Rãnh thoát nước	1	122
9	Tường rào	1	128
10	Giao thông nội bộ		439
11	Sân bãi tập kết đá thô		1250
12	Cây xanh		750
	Tổng cộng		3.988

Hiện tại, toàn bộ máy móc của cơ sở vẫn đang hoạt động với tình trạng tốt, bao gồm các loại như sau:

Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị của nhà máy

TT	Loại máy móc	ĐVT	Số lượng
I	Máy móc phục vụ sản xuất, bán hàng		
1	Máy khoan đá	Cái	02
2	Máy cắt đá đa năng khổ 1,2m	Cái	01
3	Máy tiện đá	Cái	02
4	Máy mài đá các loại	Cái	50
5	Xe tải chở hàng Trường Hải	Chiếc	01
II	Dùng cho văn phòng		
1	Máy cắt decan vi tính	Bộ	01
2	Máy tính để bàn	Bộ	01
3	Máy in canon LBP 2900	Bộ	01
4	Máy Fax, điện thoại	Bộ	01
5	Bàn ghế văn phòng	Bộ	01
6	Tủ đựng hồ sơ	Cái	01

1. 5.2. Chế độ làm việc và bố trí nhân lực

- Thời gian làm việc 300 ngày/năm.
- Số lượng CBCNV giai đoạn hoạt động trực tiếp là 30 người.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Nhà máy gia công điều khắc sản phẩm đồ đá mỹ nghệ phù hợp với các quy hoạch sau đây:

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Về quy hoạch tỉnh:

+ Phù hợp với Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng CCN Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

+ Phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị theo Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến 2025.

+ Phù hợp với Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 22/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng CCN Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

+ Phù hợp với Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Cụm công nghiệp Hải Thượng, huyện Hải Lăng”.

+ Phù hợp với Quyết định số 3124/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt đề án Phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2023.

+ Nhà máy gia công điều khắc sản phẩm đồ đá mỹ nghệ có lợi thế vì nằm trong CCN Hải Thượng, phù hợp hiện trạng khu vực xây dựng nhằm kết nối các KCN, CCN đã được đầu tư thành một khối liên tục thông suốt. Đặc biệt, khi cơ sở đi vào hoạt động đã tạo sự kết nối đồng bộ hệ thống giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải... của khu vực với các dự án đã và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng.

+ Nhà máy gia công điều khắc sản phẩm đồ đá mỹ nghệ nằm trên tuyến đường giao thông quan trọng là Quốc lộ 1A nên rất thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm đi tiêu thụ.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở nằm trong CNN Hải Thượng, nguồn nước mưa, nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý chung của CCN.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

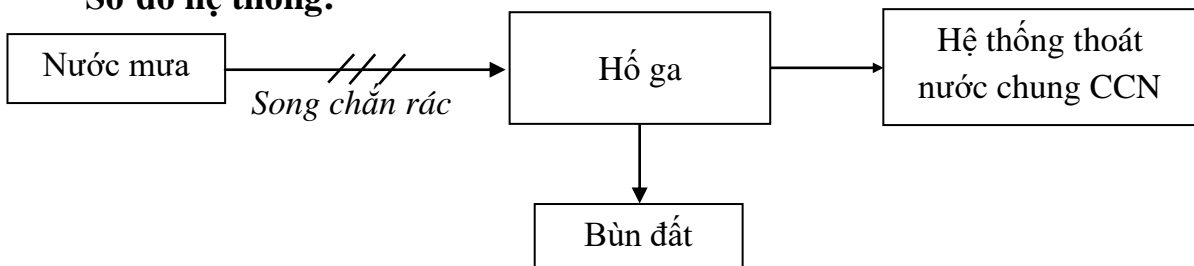
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Chủ cơ sở xây dựng nhà có mái che để sản xuất nhằm không chịu ảnh hưởng bởi nước mưa.

- Nước mưa tầng mái được thu gom bằng ống nhựa UPVC D=110mm cùng với nước mưa khu vực thông thường khác sau khi qua hệ thống mương thu gom và hố ga đổ ra hệ thống thoát nước chung của CCN Hải Thượng.

Sơ đồ hệ thống:

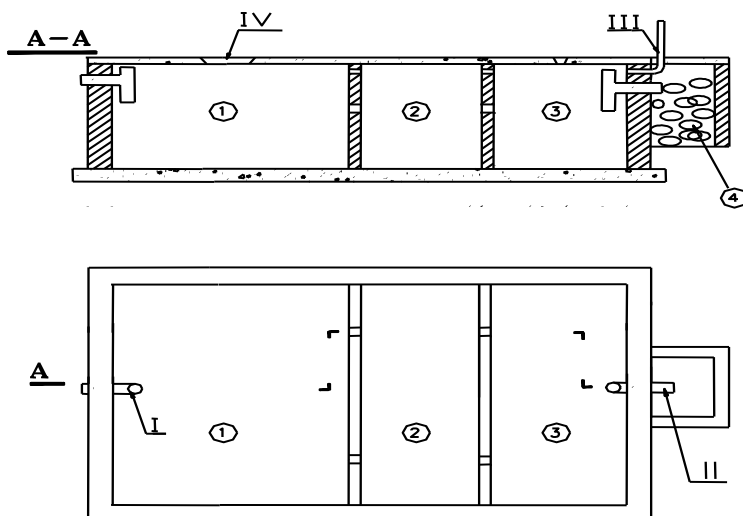


Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn

3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt: Đã xây dựng bể tự hoại 3 ngăn thể tích 10 m³, kết cấu BTCT. Chức năng của bể tự hoại là lắng và phân huỷ cặn lắng nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: Phần lắng và phần phân huỷ cặn.

Mô hình một bể tự hoại như sau:



Ghi chú:

- I- Ống nước vào
- II- Ống nước ra
- III- Ống thoát khí
- IV- Nắp vệ sinh
- 1. Ngăn chứa
- 2. Ngăn lên men
- 3. Ngăn lắng cặn
- 4. Ngăn lọc theo ống dẫn ra môi trường.

Hình 3.1. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động: Nước thải từ ngăn chứa 1 được dẫn qua ngăn thứ 2, tại đây quá trình phân hủy kỵ khí xảy ra sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải. Sau đó, nước thải được dẫn qua bể lắng cặn, tại ngăn này không có quá trình xáo trộn nên các chất rắn hữu cơ sẽ lắng xuống phần không thể lắng sẽ được lọc trước khi qua bể lọc cát.

Chức năng của bể tự hoại là lắng và phân huỷ cặn lắng nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: Phần lắng và phần phân huỷ cặn.

Tính toán kích thước của bể tự hoại:

Dung tích bể tự hoại được xác định theo công thức sau:

$W = W_n + W_c$. Trong đó:

W_n : Thể tích phần nước của bể; (m^3)

W_c : Thể tích phần phân huỷ cặn của bể; (m^3)

+ Trị số W_n có thể lấy bằng 1 đến 3 lần lưu lượng nước thải trong một ngày đêm tùy thuộc yêu cầu vệ sinh.

Q_n : Lượng nước thải thực tế trong một ngày đêm; (m^3)

Ở đây chọn: $W_n = 2Q_n = 2 \times 2,4 m^3/\text{ngày.đêm} = 4,8 m^3$.

+ Trị số W_c được xác định theo công thức sau:

$W_c = [a \times T \times (100 - W_1) \times b \times c] \times N / [(100 - W_2) \times 1.000]$ (m^3). Trong đó:

a: Lượng cặn của một người thải ra một ngày (0,5- 0,8 lít/người.ngày.đêm)

T: Thời gian giữa 2 lần lấy cặn, chọn: T= 365 ngày.

W_1, W_2 : độ ẩm của cặn tươi và cặn khi lên men, (%). Chọn: $W_1=95\%$, $W_2=90\%$.

b: Hệ số giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%) và lấy bằng 0,7.

c: Hệ số để lại một phần cặn đã lên men khi hút cặn (20%) và lấy bằng 1,2.

N: Số người mà bể phục vụ 30 người

$\Rightarrow W_c = [0,8 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times 30] / [(100 - 90) \times 1.000] = 3,68 m^3$

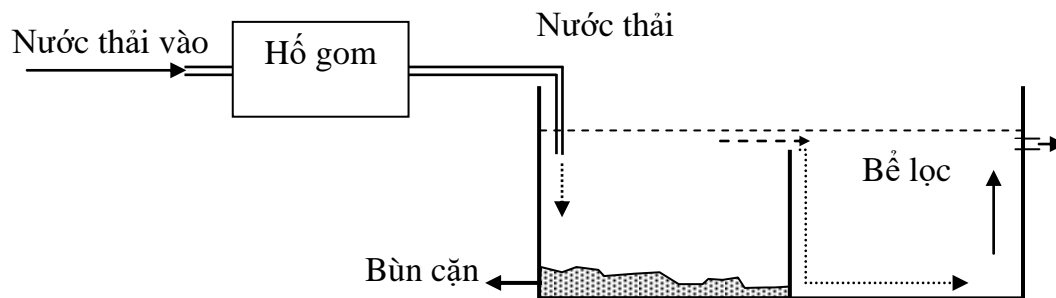
Tổng thể tích bể tự hoại là $4,8 + 3,68 = 8,48 m^3$. Hiện tại, Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hầm tự hoại có tổng thể tích $10 m^3$ đảm bảo xử lý lượng nước thải phát sinh.

3.1.3. Thu gom, xử lý nước thải sản xuất

Nước thải từ quá trình sản xuất bao gồm: Nước thải cung cấp cho hoạt động cắt, xẻ, mài đá để hạn chế bụi và giảm nhiệt lượng, nước sử dụng cho các khâu hầu như không đi vào sản phẩm, vì vậy toàn bộ đều trở thành nước thải chỉ trừ phần hao hụt do bay hơi. Ước tính lượng nước thải trung bình từ 3–4 $m^3/\text{ngày}$ sản xuất. Hiện nay, lượng nước thải này được gom bởi theo hệ thống rãnh bê tông bố trí dưới chân sàn các máy cắt, xẻ mài đá, sau đó dẫn về hố gom

và bể lắng, lọc 02 ngăn để giảm bớt cặn lơ lửng trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung.

Sơ đồ hệ thống xử lý như sau:



Hình 3.1. Mô hình hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

- Hố thu gom: Có chức năng thu gom tập trung nước thải từ các công đoạn sản xuất khác nhau. Ngoài ra, hố thu gom có tác dụng lắng các hạt cặn đá có kích thước lớn $\geq 0,2$ mm. Chiều sâu hố gom 0,5m nhằm đảm bảo phù hợp cho việc vệ sinh thủ công.

- Bể lắng: Các cặn lắng có kích thước nhỏ hơn không có khả năng lắng ở hố thu gom sẽ được lắng tại bể lắng. Kích thước bể có chiều sâu khoảng 1m, tỉ lệ giữa chiều rộng (B) và chiều sâu (H) là $B/H = 1:2$, đảm bảo vận tốc dòng chảy trong bể nhỏ hơn 0,3m/s. Hiệu quả lắng cặn lơ lửng đạt từ 60 – 70%.

Bể lọc: Có tác dụng tách các tạp chất lơ lửng có kích thước nhỏ khỏi nước thải mà bể lắng không thể loại được chúng. Có nhiều dạng bể lọc khác nhau. Tuy nhiên, dựa vào tính chất nước thải, đặc điểm qui mô sản xuất hộ, bể lọc được thiết kế theo nguyên lý lọc xuôi. Nước thải đi từ trên xuống, cặn lơ lửng được giữ lại trên lớp vật liệu lọc là sỏi và cát có bề dày khoảng 600-800mm, vận tốc độ lọc khoảng 0,5m/s. Nước thải sau khi qua bể lọc thì hiệu quả xử lý chất rắn lơ lửng hầu như đạt từ 90 – 95%.

Quy cách xây dựng:

- Hố gom: Kích thước: Dài x rộng x sâu: 0,5 x 0,5 x 0,5 (m).

- Bể lắng: thời gian lưu tối thiểu khoảng 4h; kích thước: Dài x rộng x sâu: 1,5 x 1,0 x 1,0 (m).

- Bể lọc: thời gian lưu khoảng 8h, kích thước: Dài x rộng x sâu: 1,0 x 1,0 x 1,5 (m).

+ Bố trí bể lọc ngược từ dưới lên gồm các lớp vật liệu lọc như sau: đá 2 x4 (0,5m), sạn sỏi (0,5m), cát (0,3m), xen kẽ giữa các lớp vật liệu lọc có lớp vải địa kỹ thuật.

Để đảm bảo hiệu quả xử lý, phần bùn tại bể thu gom được vét thường xuyên trong ngày hoặc khi thấy đã đầy, phần bùn tại bể lắng định kỳ 7-10 ngày

nao vét một lần tùy theo khối lượng sản xuất (kiểm soát bằng cách kiểm tra độ dày của cặn lắng qua nắp thăm trên đan bể lắng).

Bể lọc định kỳ 1-2 tháng thay lớp cát lọc phía trên cùng hoặc thay các lớp lọc (kiểm soát bằng cách kiểm tra độ trong của nước thải từ ống lấy mẫu qua nắp thăm trên đan bể lọc).

Không cho nước mưa chảy vào hệ thống xử lý để tránh hiện tượng quá tải và xáo trộn dòng chảy trong hệ thống ảnh hưởng đến tính ổn định và hiệu quả lắng lọc của hệ thống xử lý.

- Ngoài ra cơ sở còn thực hiện các biện pháp như:

+ Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, không để bùn đất, rác vào đường thoát nước gây tắc nghẽn hệ thống.

+ Tránh tập trung các loại nguyên vật liệu cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa vật liệu rơi vào đường thoát nước.

+ Sau mỗi ngày làm việc tiến hành thu gom các loại chất thải rắn trong khuôn viên cơ sở.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Để giảm thiểu tối đa lượng bụi và khí thải tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh và ảnh hưởng tới sức khỏe CBCNV, khách hàng và người dân sống tại khu vực lân cận, Chủ cơ sở đã thực hiện những biện pháp sau:

- Lắp đặt, xây dựng nhà xưởng theo đúng thiết kế, bố trí các vách ngăn chắn bụi từ xưởng sản xuất với khu vực xung quanh.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ,...

- Lắp đặt hệ thống phun sương khu vực sản xuất nhằm hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh đồng thời giảm nhiệt độ trong những ngày nắng nóng.

- Bố trí trồng cây xanh xung quanh khu vực xưởng sản xuất để tạo bóng mát và giảm thiểu tiếng ồn cũng như hạn chế phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh.

- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng và thu gom các loại tạp chất, phụ phẩm rơi vãi để hạn chế tối đa phát tán vào không khí.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn sinh hoạt:

Nguồn phát sinh chất thải rắn từ quá trình sinh hoạt của 30 cán bộ, công nhân của Nhà máy. Lượng CTR phát sinh chủ yếu là thức ăn dư thừa, vỏ hoa quả, giấy vụn, túi nilon, chai, lọ... Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh thực tế tại Nhà máy khoảng 10 kg/ngày. Hiện tại Nhà máy đã thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý như sau:

Rác thải sinh hoạt dưới 300 kg/ngày nên Chủ Cơ sở lựa chọn phương án quản lý chung như quy mô hộ gia đình, cá nhân (quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường) và được phân thành 03 loại như sau:

- + CTRSH có khả năng tái sử dụng, tái chế (vỏ hộp, chai lọ,...): được tận dụng tối đa và thu gom, bán phế liệu
- + Chất thải thực phẩm (thực phẩm dư thừa, rau,...);
- + Chất thải công kênh (các loại tủ kệ, bàn ghế hư hỏng,...);
- + CTRSH khác: là các CTRSH không thuộc các loại nêu trên.

Bố trí 01 thùng rác loại 120L để chứa rác (loại 02 ngăn để phân loại), đồng thời bố trí các sọt rác nhỏ ở các khu vực để thuận tiện trong thu gom. Định kỳ hợp đồng với Trung tâm Môi Trường - Đô thị Hải Lăng mang đi xử lý tại bãi chôn lấp của huyện.

Biện pháp này hiện đang được áp dụng có hiệu quả, do đó trong thời gian tới Nhà máy sẽ tiếp tục áp dụng.

Chất thải rắn sản xuất: Chất thải rắn sản xuất của Nhà máy chủ yếu là đá phế phẩm, bột đá và một ít loại chất thải rắn khác như đá mài, lưỡi cưa, giấy nhám, giẻ lau không dính dầu mỡ...

- Đối với chất thải rắn đá phế phẩm, đá vụn với khối lượng khoảng 0,8 – 1 tấn/ngày sẽ được tận dụng bằng cách san mặt bằng tại chỗ hoặc cung cấp cho người dân trong vùng để làm đường giao thông, san lấp mặt bằng.

- Đối với lưỡi cưa thải bỏ: Thu gom vào thùng chứa riêng, định kỳ bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

- Đối với giấy nhám, giẻ lau: Tiến hành thu gom và xử lý chung với chất thải sinh hoạt.

- Bụi kích thước lớn (không bay được) và bột đá lắng đọng tại các hố ga thu nước trong quá trình từ quá trình cưa, cắt, mài, đánh bóng sản phẩm. Chủ cơ sở xử lý bằng cách tận dụng để gia cố bờ kênh thoát nước hoặc san lấp các vị trí thấp trũng trong khu vực cơ sở.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

CTNH phát sinh trong giai đoạn hoạt động của Nhà máy bao gồm: giẻ lau dính dầu phát từ các công đoạn vệ sinh máy móc, thiết bị; mực in, bóng đèn huỳnh quang phát sinh từ khu vực văn phòng; lượng CTNH phát sinh tại cơ sở khoảng 4 kg/tháng.

Bảng 3.1. Danh mục CTNH phát sinh của Nhà máy

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng/năm (tháng)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	3
2	Mực in thải	Rắn	08 02 01	0,5
3	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	0,5

Biện pháp thu gom lưu giữ như sau:

- Cơ sở đã bố trí 01 thùng chứa chuyên dụng loại 60L có nắp đậy và lưu chứa tại kho CTNH trong nhà xưởng sản xuất;
- Dán nhãn mã số ở kho, thùng chứa CTNH;
- Trong thời gian tới Công ty sẽ ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại (Dự kiến là Công ty CP Điện cơ – môi trường Lilama Quảng Ngãi).
- Định kỳ 01 lần/năm báo cáo tình hình phát sinh CTNH tích hợp trong báo cáo công tác BVMT hàng năm theo quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị và các phương tiện xe cơ giới, cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu.
- Thiết kế nhà xưởng theo đúng tiêu chuẩn thiết kế nhằm hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh. Bố trí riêng khu vực gia công sản phẩm trên mặt bằng sản xuất.
- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.
- Trong quá trình lắp đặt các máy móc, thiết bị của cơ sở cần cân chỉnh và đặt các thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Tiến hành bôi trơn và thay thế các thiết bị hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân ngoài các đồ bảo hộ lao động thông thường thì các công nhân trực tiếp vận hành tại các máy cưa, máy cắt, máy mài,... được trang bị thêm bông nút tai, kính mắt.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm hạn chế tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị.

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Phòng ngừa sự cố cháy, nổ

Xây dựng phương án PCCC trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thành lập đội PCCC tại chỗ, xây dựng nội quy PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC; Hiện tại Cơ sở đã đầu tư đầy đủ các công trình thiết bị PCCC đúng quy định.

b) An toàn lao động

- Nhà máy bắt buộc tất cả công nhân lao động trong giờ làm việc phải sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động (quần áo, mũ, găng tay, giày ủng, khẩu trang, kính mắt, bông tai,...) tránh trường hợp có mà không sử dụng.

- Tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao tay nghề, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành.

- Thường xuyên và định kỳ 6 tháng/lần khám sức khỏe cho công nhân lao động trong Nhà máy.

- Cấm công nhân sử dụng bia rượu trong giờ làm việc.

- Thực hiện biện pháp sơ cứu và cấp cứu kịp thời khi có sự cố xảy ra.

c) An toàn giao thông

- Các phương tiện giao thông đường bộ của CBCNV, các xe vận chuyển hàng hóa của Công ty phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và tuyệt đối chấp hành Luật giao thông đường bộ hiện hành.

- Các tuyến giao thông đoạn vào khu vực Nhà máy sẽ được bố trí biển báo, các chỉ dẫn rõ ràng về tốc độ, hướng rẽ,...

- Các tài xế không được sử dụng bia rượu trong khi điều khiển phương tiện.

- Khi vận hành tuyệt đối không được chở quá tải đối với quy định. Các loại phương tiện như máy xúc, máy ủi có bánh xích phải được chở vào khu vực bằng xe chuyên dụng, không được chạy trực tiếp trên đường.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Chủ đầu tư cơ bản tuân thủ và cam kết đầu tư thực hiện đúng hầu hết các nội dung theo Cam kết bảo vệ môi trường đã được UBND huyện Hải Lăng chấp nhận theo Thông báo số 190/TB-UBND ngày 14/11/2014 về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án: Nhà máy gia công điều khắc sản phẩm đồ đá mỹ nghệ.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn số 01: Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải từ quá trình cắt, xẻ, mài đá.
- Lưu lượng xả tối đa: 4 m³/ngày.đêm, tương đương 0,5 m³/giờ (ngày làm 08 giờ).
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải đề nghị cấp phép là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận là môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Sau khi CCN Hải Thượng hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, Chủ cơ sở sẽ đấu nối với hệ thống chung của Cụm.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải, cụ thể theo bảng sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sản xuất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B (Kq=0,9; Kf=1,2)
1	pH	-	5,5 - 9
2	TSS	mg/l	108
3	BOD ₅	mg/l	54
4	COD	mg/l	162
5	NH ₄ -N	mg/l	10,8
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; áp dụng Kq=0,9: Nguồn tiếp nhận nước thải không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương; Kf = 1,2: Lưu lượng nguồn thải < 50 m³/ngày đêm).

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Vị trí xả nước thải: X=1848.450m; Y = 603.052m (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, KTT 106⁰, 15').
 - + Phương thức xả thải: tự chảy, gián đoạn theo thời gian sản xuất.
 - + Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của Cụm công nghiệp.

4.1.2. Nguồn số 02: Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải từ quá trình sinh hoạt từ 30 CBCNV.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (nước thải đen) chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng và vi sinh vật..

+ Nước thải từ các hoạt động sinh hoạt khác như tắm rửa, vệ sinh chân tay của CBCNV (nước thải xám), với đặc trưng của loại nước thải này chứa dầu mỡ khoáng, chất tẩy rửa, cặn lơ lửng.

- Lưu lượng xả tối đa: 2,4 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải:

+ Nước thải đen (từ khu khu vệ sinh) sau khi xử lý ở bể tự hoại sẽ được dẫn về bể lắng lọc 2 ngăn để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải xám được dẫn về bể lắng lọc 2 ngăn để xử lý cùng với nước thải đen (đã xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn nêu trên) nước thải sinh hoạt sau xử lý sẽ tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên cơ sở.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT
			Cột B, K=1,2
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000

* Ghi chú:

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

- K=1,2: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có dưới 500 người;

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: Nằm ở khu nhà vệ sinh của Nhà máy.

+ Tọa độ điểm xả thải là: X = 1.848.397m; Y= 603.081m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15’).

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau khi xử lý ở bể tự hoại và bể lắng, lọc 2 ngăn sẽ thấm vào môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Sau khi CCN Hải Thượng hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, Chủ cơ sở sẽ đấu nối với hệ thống chung của Cụm.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Hoạt động của cắt, xẻ, mài, máy phát điện, xe vận chuyển nguyên liệu.

- Vị trí phát sinh chính: Máy cắt, xẻ, mài đá, tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15’, múi chiếu 3⁰): X= 1848.424m; Y= 603.059m.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo quy chuẩn

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN	QCVN
			26:2010/BTNMT	27:2010/BTNMT
1	Tiếng ồn (khu vực thông thường 6-21 giờ)	dBA	70	-
2	Độ rung (khu vực thông thường 6-21 giờ)	dB	-	75

Ghi chú: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Năm 2024, cơ sở chưa tiến hành quan trắc môi trường tại Nhà máy gia công điều khắc sản phẩm đồ đá mỹ nghệ.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở thực hiện vận hành thử nghiệm đối với nước thải:

- Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: Giai đoạn ổn định (03 ngày liên tục): 03 mẫu đầu vào và 3 mẫu đầu ra hệ thống xử lý nước thải (trước khi vào hố gom và đầu ra sau bể lọc).

- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, NH₄-N, Tổng dầu mỡ khoáng.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT cột B (trong đó $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ với $K_q = 0,6$, $K_f = 1,2$).

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch: Trung tâm Quan trắc TN&MT Quảng Trị; Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Minh Hoàng hoặc đơn vị khác có năng lực lân cận.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Quan trắc định kỳ:

- Quan trắc nước thải: Cơ sở có lưu lượng thải < 200 m³/ngày đêm nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Cơ sở có lưu lượng thải < 50.000 m³/giờ nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXIX - Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không

6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

*** Giám sát chất thải rắn:**

- Kiểm tra, giám sát công tác quản lý CTR sinh hoạt từ nhà máy.

- Kiểm tra công tác quản lý CTR nguy hại;

- Thống kê khối lượng chất thải phát sinh, thu gom, lưu giữ và vận chuyển xử lý.

6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện giám sát và lập báo cáo công tác BVMT: khoảng 5 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo, không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 02/2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT; QCVN 19:2009/BTNMT.

+ QCVN 14:2008/BTNMT – QCKTQG về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 40:2011/BTNMT – QCKTQG về nước thải công nghiệp.

- Chủ cơ sở cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của cơ sở làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

- Chủ dự án cam kết lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hải Lăng trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo, thực hiện theo Điều 119, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 66, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV ;
- Thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Các sơ đồ, bản vẽ liên quan.